

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

(HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 07 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		<u>588.210.670,527</u>	<u>527.604.158,141</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		60,721,168,040	88,631,811,420
1. Tiền	111	V.01	60,721,168,040	88,631,811,420
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	375,652,885,916	332,693,666,061
1. Đầu tư ngắn hạn	121		375,652,885,916	332,693,666,061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		130,822,113,820	89,685,737,815
1. Phải thu khách hàng	131		115,390,747,781	81,491,941,267
2. Trả trước cho người bán	132		14,771,497,474	5,395,532,118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,577,364,768	3,715,760,633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-917,496,203	-917,496,203
IV. HÀNG TỒN KHO	140		13,225,981,618	11,819,719,717
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,225,981,618	11,819,719,717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		7,788,521,133	4,773,223,128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290,289,653	19,953,224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		928,960,816	1,860,356,804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,559,393,304	38,472,974
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,009,877,360	2,854,440,126
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		<u>228.467.090,845</u>	<u>283.971.637,727</u>
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		195,790,051,544	255,177,269,350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	172,912,341,713	238,977,075,746
- Nguyên giá	222		355,694,729,989	413,385,794,959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-182,782,388,276	-174,408,719,213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,294,604,550	5,251,469,548
- Nguyên giá	228		6,126,898,330	6,033,005,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-832,293,780	-781,536,282
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,583,105,281	10,948,724,056
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		20,899,000,000	20,899,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,899,000,000	20,899,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		11,778,039,301	7,895,368,377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,373,376,112	7,430,705,188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		404,663,189	464,663,189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		816,677,761,372	811,575,795,868

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>217,072,152,662</u>	<u>271,040,465,306</u>	
I. NỢ NGẮN HẠN	310		214,395,542,102	261,645,518,721	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,709,693,473	17,930,451,833	
2. Phải trả người bán	312		56,354,745,082	68,068,060,322	
3. Người mua trả tiền trước	313		1,546,635,617	795,646,548	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,310,546,392	11,917,547,588	
5. Phải trả công nhân viên	315		11,321,080,076	15,940,989,765	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	512,734,360	51,411,866	
7. Phải trả nội bộ	317		0	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	94,819,372,904	130,908,747,973	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29,820,734,198	16,032,662,826	
II. NỢ DÀI HẠN	330		2,676,610,560	9,394,946,585	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,120,100,000	968,500,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	6,850,780,850	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,556,510,560	1,575,665,735	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>599,605,608,710</u>	<u>540,535,330,562</u>	
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	599,605,608,710	540,535,330,562	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238,945,020,000	120,305,510,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		183,523,749,206	187,285,622,126	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,030,551,000	12,030,551,000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152,558,062	152,558,062	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		138,118,456,912	193,925,815,844	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		816,677,761,372	811,575,795,868	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		3,548,465.95	2,182,966.41
- EUR		1,754.75	10,989.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

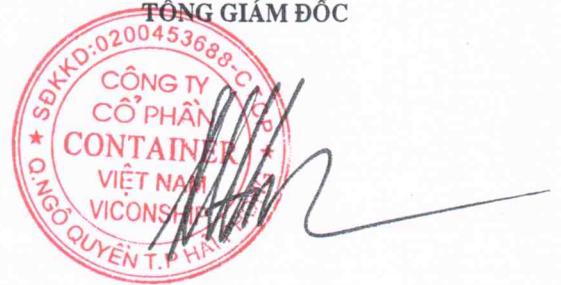
Lập, ngày tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	155,331,460,599	132,626,422,093	287,686,517,933	254,222,678,795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		155,331,460,599	132,626,422,093	287,686,517,933	254,222,678,795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95,517,587,025	84,246,563,416	179,221,853,936	162,950,241,143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		59,813,873,574	48,379,858,677	108,464,663,997	91,272,437,652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,536,142,484	7,186,237,755	22,165,865,092	13,431,106,125
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	784,237,715	2,385,931,065	1,747,077,282	3,793,768,748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103,882,005	865,199,479	473,274,941	1,741,734,237
8. Chi phí bán hàng	24		14,090,909	28,000,000	82,272,728	119,111,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,948,317,038	4,811,407,578	11,029,368,260	9,088,814,058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		66,603,370,396	48,340,757,789	117,771,810,819	91,701,849,610
11. Thu nhập khác	31		15,737,175,110	659,671,379	66,777,227,976	711,250,205
12. Chi phí khác	32		10,576,450,359	10,922,828	58,715,684,122	10,927,119
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,160,724,751	648,748,551	8,061,543,854	700,323,086
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		71,764,095,147	48,989,506,340	125,833,354,673	92,402,172,696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15,044,467,201	7,764,689,191	26,335,354,938	14,502,788,891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56,719,627,946	41,224,817,149	99,497,999,735	77,899,383,805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				6,838	6,475

Lập, ngày tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

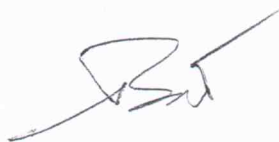
DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		370,563,424,498	296,037,215,847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-195,228,438,148	-220,420,795,759
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-39,600,343,550	-32,906,185,053
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-473,274,941	-1,690,891,451
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-20,085,244,332	-7,358,687,085
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		459,793,193,684	319,551,102,958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-544,962,078,476	-266,326,261,445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,007,238,735	86,885,498,012
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-18,315,315,890	-13,289,356,911
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		66,402,521,612	371,691,739
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-867,034,000,000	-93,700,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		790,520,059,908	38,453,802,041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,645,325,502	8,375,406,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,781,408,868)	(59,788,456,196)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-24,845,631,325	-17,696,903,538
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23,367,593,700	-11,938,976,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48,213,225,025)	(29,635,879,538)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(27,987,395,158)	(2,538,837,722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,631,811,420	58,984,835,196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		76,751,778	1,560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	60,721,168,040	56,445,999,034

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán may mốt, thiết bị và phụ tùng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn máy mốt thiết bị hàng hải
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu. Kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa tron

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	4 395 606 300	2 238 007 161
- Tiền gửi ngân hàng	56 325 561 740	86 393 804 259
- Tiền đang chuyển		
Cộng	60 721 168 040	88 631 811 420

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	375 652 885 916		332 693 666 061	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	375 652 885 916		332 693 666 061	

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (thu hộ hãng tàu ...)	1 577 364 768	3 715 760 633
Cộng	1 577 364 768	3 715 760 633

04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12 098 195 934	11 141 333 404
- Công cụ, dụng cụ	147 143 909	4 561 829
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	980 641 775	673 824 484
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13 225 981 618	11 819 719 717

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

1 559 393 304

38 472 974

Cộng

1 559 393 304

38 472 974

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

17 583 105 281

10 948 724 056

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

17 583 105 281

10 948 724 056

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Tư vấn TK, SC VP C.ty, trước bạ xe ô tô ...

1 575 988 018

702 140 520

+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh

16 007 117 263

10 246 583 536

13- Đầu tư dài hạn khác:

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a- Đầu tư vào Công ty con:

18 200 000 000

18 200 000 000

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh

6 000 000 000

6 000 000 000

- Công ty TNHH Container Miền Trung

6 000 000 000

6 000 000 000

- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh

6 000 000 000

6 000 000 000

- Công ty TNHH Tuyến TS Line

200 000 000

200 000 000

b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

20 899 000 000

20 899 000 000

- Công ty TNHH MSC Việt Nam

899 000 000

899 000 000

- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh

20 000 000 000

20 000 000 000

b- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ

11 373 376 112

7 430 705 188

Cộng

11 373 376 112

7 430 705 188

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

1 709 693 473

2 010 193 473

Cộng

1 709 693 473

15 920 258 360

17 930 451 833

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

853 280 051

18 332 824

15 050 332 519

9 076 239 328

173 542 803

287 427 925

404 632 425

2 233 391 019

2 129 693 047

1 222 039

Cộng

18 310 546 392

11 917 547 588

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí phải trả khác	512 734 360	51 411 866
Cộng	512 734 360	51 411 866

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3 042 942 222	392 411 947
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	120 214 545	2 658 282 340
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	841 986 008	1 482 101 956
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90 814 230 129	126 375 951 730
Cộng	94 819 372 904	130 908 747 973

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn		6 850 780 850
- Vay ngân hàng ACB Hải phòng		6 850 780 850
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		6 850 780 850

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	120,305,510,000	0	37,231,904,775	80,071,113,789	9,619,514,053	1,378,704,473	174,035,572,399	152,558,062
Tăng vốn năm trước	0	(10,396,631,245)	0	107,214,508,337	2,411,036,947	0	179,704,565,195	
Lãi năm trước							179,704,565,195	
Phân phối lợi nhuận				107,214,508,337	2,411,036,947			
Tăng khác *		(10,396,631,245)						
Giảm vốn trong năm trước			0	0	0	1,378,704,473	159,814,321,750	
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác						1,378,704,473	159,814,321,750	
Số dư cuối năm trước	120,305,510,000	(10,396,631,245)	37,231,904,775	187,285,622,126	12,030,551,000	0	193,925,815,844	152,558,062
Tăng vốn trong kỳ	118,639,510,000						99,497,999,735	
Lãi trong kỳ							173,104,528	
Tăng khác				114,877,637,080			155,478,463,195	
Phân phối lợi nhuận								
Giảm vốn trong kỳ				118,639,510,000				
Lỗ trong kỳ								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	238,945,020,000	(10,396,631,245)	37,231,904,775	183,523,749,206	12,030,551,000	0	138,118,456,912	152,558,062

* Công ty mua lại 166,600 cổ phiếu của công ty làm cổ phiếu quỹ

11/5/11 10:21 AM

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	4 248 600 000	2 791 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	234 696 420 000	117 513 910 000
<i>(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)</i>		
Cộng	238 945 020 000	120 305 510 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120 305 510 000	120 305 510 000
+ Vốn góp tăng trong năm	118 639 510 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	238 945 020 000	120 305 510 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23 727 902 000	36 091 653 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23 894 502	12 030 551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23 894 502	12 030 551
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23 894 502	12 030 551
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 727 902	11 863 951
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23 727 902	11 863 951
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	195 706 858 268	199 468 731 188
- Quỹ đầu tư phát triển	183 523 749 206	187 285 622 126
- Quỹ dự phòng tài chính	12 030 551 000	12 030 551 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152 558 062	152 558 062

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	155 331 460 599	132 626 422 093
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5 689 306 332	5 288 336 476
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149 642 154 267	127 338 085 617
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10) 155 331 460 599 121 596 256 702

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) 95 517 587 025 84 246 563 416

- Giá vốn của hàng hóa đã bán 5 494 726 557 5 154 424 309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp 90 022 860 468 79 092 139 107
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) 13 536 142 484 7 186 237 755

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 11 102 661 612 6 395 199 970
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 1 736 319 872 791 037 785
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 697 161 000
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22) 784 237 715 2 385 931 065

- Lãi tiền vay 103 882 005 865 199 479
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	680 355 710	1 520 731 586
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	15 044 467 201	6 738 099 700
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	15 044 467 201	7 764 689 191
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15 044 467 201	7 764 689 191

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

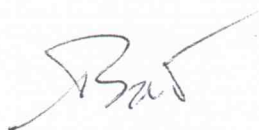
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS Line	Công ty con	100%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	29%
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	33,33%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến